

Bản án số: 102/2023/DS-PT

Ngày: 24 - 03 - 2023

V/v: “Tranh chấp hợp đồng góp vốn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hải.

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Minh Trang;

Bà Phan Thị Tuyết Mai.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Ngọc Thư - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:*** Ông Bùi Trung Nam - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Trong các ngày 23 và 24 tháng 3 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 347/2022/TLPT-DS ngày 21/12/2022 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng góp vốn*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 86/2022/DSST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân quận X có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2023/QĐPT-DS ngày 02 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Phúc NG1, sinh năm 1978; địa chỉ: Số A khu vực B, phường C, quận D, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

2. ***Bị đơn:*** Ông Lê Bá NG2, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp E, xã F, huyện G, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Khải NG3, sinh năm 1972;

Địa chỉ: H khu I , 306 – 308 T , phường K, quận L, thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Ông Nguyễn Quang H– Đại diện hộ kinh doanh Cơ sở sản xuất nước đá A. (có mặt)

Địa điểm kinh doanh: Số M đường N, khu vực O, phường P, quận Q, thành phố Cần Thơ.

4. ***Người kháng cáo:*** Bà Nguyễn Phúc NG1 là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Bà Nguyễn Phúc NG1 trình bày: Bà và ông Nguyễn Bá NG4 hợp tác kinh doanh cơ sở sản xuất đá viên vào cuối năm 2018, hoàn thiện đầu năm 2019. Hai bên góp vốn cụ thể như sau: Bà hùn diện tích đất để cất nhà xưởng cùng hệ thống điện và số tiền 1.050.000.000 đồng, phần Ông NG2 hùn 1.980.000.000 đồng. Tổng giá trị góp vốn đầu tư vào cơ sở khoảng 3.160.000.000 đồng. Do làm ăn không hiệu quả, hai bên bất đồng trong công việc nên không thỏa thuận được dẫn đến việc phải bán cơ sở.

Ông NG2 đề nghị Bà NG1 thôi lại 1.4 tỷ đồng thì Ông NG2 sẽ giao toàn bộ cơ sở cho Bà NG1, Bà NG1 không đồng ý và đề nghị chia đôi máy móc thiết bị hoặc Ông NG2 trả tiền cho Bà NG1 rồi lấy máy móc thiết bị đi nhưng Ông NG2 cũng không đồng ý. Trong quá trình hoạt động, máy móc có bị hư và Ông NG2 cho người đến sửa và lấy đi một số chi tiết trong máy đi không lắp đặt lại để máy không hoạt động và yêu cầu Bà NG1 trả 1.4 tỷ đồng Ông NG2 mới cho lắp đặt lại. Bà NG1 phải trả nợ vay ngân hàng để đầu tư vào cơ sở nên buộc bà phải mua thiết bị khác lắp đặt để máy hoạt động.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp Hợp đồng góp vốn giải quyết chia tài sản theo Hợp đồng góp vốn giữa hai bên theo quy định mỗi bên được 50% giá trị tài sản trên cơ sở thẩm định tài sản thực tế.

Bị đơn Ông Lê Bá NG2 trình bày: Giữa ông và Bà NG1 có thỏa thuận góp vốn để kinh doanh sản xuất đá viên và có ký Hợp đồng góp vốn, cụ thể ông góp 1.980.000.000 đồng và Bà NG1 góp 1.050.000.000 đồng, 01 thửa đất và 01 máy biến áp điện. Số tiền góp vốn dùng để mua sắm tài sản lắp cối đá viên. Trong quá trình sản xuất kinh doanh, ông có nhiệm vụ phụ trách về kỹ thuật máy móc và quá trình vận hành. Bà NG1 phụ trách về giấy tờ, sổ sách thu chi.

Trong thời gian kinh doanh, ông nhận thấy sổ sách không rõ ràng và không có lợi nhuận nên ông có bàn với Bà NG1 để rút lại vốn. Bà NG1 có ý kiến thuê lại phần hùn vốn (máy móc thiết bị) của ông với giá 40.000.000 đồng/tháng, ông đồng ý và hai bên có ký kết hợp đồng. Tuy nhiên từ ngày 30/11/2019 đến nay, Bà NG1 mới trả cho ông số tiền 40.000.000 đồng và không thanh toán tiếp tiền thuê các tháng còn lại và tìm cách lánh mặt ông.

Nay đối với yêu cầu của Bà NG1, ông không đồng ý. Ông có ý kiến ông đồng ý giao cho Bà NG1 số tiền 500 triệu đồng và ông sẽ nhận toàn bộ thiết bị máy móc kinh doanh. Trường hợp Bà NG1 không đồng ý nhận tiền thì ông yêu cầu Bà NG1 giao cho ông số tiền 01 tỷ đồng, ông đồng ý giao lại toàn bộ thiết bị máy móc kinh doanh cho Bà NG1 quản lý, sử dụng. Đồng thời, ông có yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Bà NG1 thanh toán tiền thuê phần tài sản của ông tại Cơ sở sản xuất nước đá với giá 40.000.000 đồng/tháng, tạm tính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/8/2020 là 08 tháng với số tiền 320.000.000 đồng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Quang HI – Đại diện hộ kinh doanh Cơ sở sản xuất nước đá A trình bày:*

Ngày 30/3/2020 ông là đại diện hộ kinh doanh Cơ sở sản xuất nước đá A. Việc góp vốn giữa Bà NG1 và Ông NG2 ông có biết nhưng trách nhiệm chia vốn góp và trả tiền thuê mặt bằng là của Bà NG1, ông không có ý kiến gì.

** Người làm chứng bà Lê Thị H2 trình bày:*

Bà và Ông Lê Bá NG2 là chị em ruột, Ông NG2 và Bà NG1 có hùn vốn để mở cơ sở nước đá Huy Hoàng, trong đó số tiền Ông NG2 và bà Hương trước đây vay của Bà NG1 vào ngày 03/10/2018 là 980.000.000 đồng, số tiền đó chuyển thành tiền góp vốn của Bà NG1, Bà NG1 đề nghị thuê lại với giá 40.000.000 đồng/tháng, thời gian thuê là 02 năm, có hợp đồng thuê và hợp đồng góp vốn.

** Người làm chứng bà Trần Thị Cẩm H trình bày:*

Tháng 2 năm 2019 bà Trần Thị Cẩm H, Ông Lê Bá NG2 và Bà Nguyễn Phúc NG1 có hùn vốn để mở Cơ sở sản xuất nước đá A với tổng vốn đầu tư 1.630.000.000 đồng do bà và Ông NG2 bỏ ra để xây dựng nhà xưởng khoảng 230.000.000 đồng, mua 02 chiếc xe tải 300.000.000 đồng, lắp đặt 01 cối sản xuất nước đá viên khoảng 1.100.000.000 đồng, Bà NG1 hùn mặt bằng và trạm hạ áp, các bên thỏa thuận khi nhà máy hoạt động thì lợi nhuận chia làm 03 phần, mỗi người 01 phần.

Số tiền 1.630.000.000 đồng của bà và Ông NG2 đầu tư, trong đó bà và Ông NG2 vay của bà Phúc NG1 980.000.000 đồng, theo giấy vay tiền ngày 03/10/2018, tại thời điểm hoạt động theo bà tiền lời của cơ sở là hơn 100.000.000 triệu/tháng, sau 03 tháng kết sổ thì Bà NG1 báo lỗ phải bù thêm tiền. Tháng 5/2019 thì bà rút phần vốn của mình, khi rút vốn bà, Bà NG1 và Ông NG2 thỏa thuận số tiền mà bà và Ông NG2 đã vay của Bà NG1 980.000.000 đồng chuyển thành tiền vốn góp của Bà NG1 vào xưởng sản xuất nước đá Huy Hoàng. Ngày 05/7/2019 Ông NG2 đã trả cho bà số tiền 815.000.000 đồng và Ông NG2 đi mua thêm cối sản xuất nước đá mới để đầu tư cho Cơ sở sản xuất nước đá A.

Do hòa giải không thành nên vụ kiện đưa ra xét xử. Tại bản án số 86//DSST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân quận X đã tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nguyễn Phúc NG1.

Chấm dứt Hợp đồng góp vốn ngày 09/12/2019 và Hợp đồng cho thuê cơ sở nước đá viên ngày 30/11/2019 đã ký giữa Bà Nguyễn Phúc NG1 và Ông Lê Bá NG2.

Bà Nguyễn Phúc NG1 được sở hữu: Mái che nhà xưởng, dây chuyền sản xuất đá viên công suất 27 tấn/ngày, Dây chuyền sản xuất đá viên công suất 30 tấn/ngày, kho chứa đá, bồn chứa nước bằng sắt, đường dây điện 03 pha, xe ô tô tải hiệu VEAM biển số 64C-063.26 theo Chứng thư thẩm định tháng 4/2021 của Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và thẩm định giá Sao Việt.

Bà Nguyễn Phúc NG1 có trách nhiệm trả cho Ông Lê Bá NG2 số tiền góp vốn là 1.772.643.583 đồng (*Một tỷ bảy trăm bảy mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi ba ngàn năm trăm tám mươi ba đồng*).

2/ Chấp nhận yêu phản tố của bị đơn Ông Lê Bá NG2.

Bà Nguyễn Phúc NG1 có trách nhiệm trả cho Ông Lê Bá NG2 số tiền theo Hợp đồng thuê cơ sở sản xuất đá viên là 1.160.000.000 đồng (*Một tỷ một trăm sáu mươi triệu đồng*).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất giai đoạn thi hành án, tiền án phí dân sự sơ thẩm, chi phí thẩm định tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án của Tòa án nhân dân quận X đã tuyên xử Bà Nguyễn Phúc NG1 đã kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Bà NG1 không đồng ý theo yêu cầu phản tố của Ông NG2. Bà đồng ý thôi lại cho Ông NG2 giá trị tài sản tranh chấp là 1,5 tỷ đồng để được sở hữu toàn bộ máy móc, thiết bị, nhà xưởng.

Phía đại diện Ông NG2 không đồng ý theo yêu cầu Bà NG1. Đại diện bị đơn thống nhất với bản án sơ thẩm đã tuyên.

Vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Quá trình thụ lý và giải quyết, thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Phía Bà NG1 kháng cáo nhưng không cung cấp thêm chứng cứ gì mới. Bản án sơ thẩm tuyên là có cơ sở đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn chia tỷ lệ góp vốn theo hợp đồng góp vốn nên quan hệ pháp luật được là: “ Tranh chấp hợp đồng góp vốn”. Tuy nhiên, phía bị đơn có phản tố nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định quan hệ pháp luật này là còn thiếu sót. Do đó, bổ sung quan hệ tranh chấp cho đầy đủ: “ *Tranh chấp hợp đồng hùn vốn và đòi tiền thuê tài sản*”. Do đó, Tòa án nhân dân quận X thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền. Theo quy định khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] *Về nội dung*: Xét yêu cầu của nguyên đơn: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia tỷ lệ vốn góp theo phần hùn để chấm dứt Hợp đồng góp vốn đã ký giữa các bên, đối với Hợp đồng thuê cơ sở sản xuất nước đá viên nguyên đơn yêu cầu chấm dứt Hợp đồng thuê và đồng ý trả cho bị đơn Ông Lê Bá NG2 tiền thuê mỗi tháng 15.000.000 đồng x 33 tháng tổng số tiền 495.000.000 đồng.

Bị đơn có đơn phản tố trình bày: Ngày 28/8/2020 Ông Lê Bá NG2 có đơn phản tố yêu cầu Bà NG1 trả tiền thuê theo Hợp đồng cho thuê cơ sở nước đá viên ngày 30/11/2019 đến khi xét xử sơ thẩm. Tổng số tiền thuê Ông NG2 yêu cầu là 40.000.000 đồng x 29 tháng = 1.160.000.000 đồng. Đối với Hợp đồng góp vốn Ông NG2 cũng thống nhất chấm dứt Hợp đồng góp vốn và yêu cầu Bà NG1 trả

tiền theo tỷ lệ % phần hùn, tổng số tiền ông yêu cầu là 1.800.000.000 đồng. Tổng cộng ông yêu cầu Bà NG1 trả 2.960.000.000 đồng.

Qua xem xét Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà NG1 và Ông NG2 hợp tác kinh doanh cơ sở sản xuất đá viên vào cuối năm 2018, hoàn thiện đầu năm 2019. Hai bên góp vốn cụ thể như sau: Bà NG1 hùn diện tích đất để cất nhà xưởng cùng hệ thống điện và số tiền 1.050.000.000 đồng, phần Ông NG2 hùn 1.980.000.000 đồng. Tổng giá trị góp vốn đầu tư vào cơ sở khoảng 3.160.000.000 đồng. Do hai bên bất đồng trong việc chia lợi nhuận nên chỉ sau một tháng hoạt động đã xảy ra mâu thuẫn.

Xét phần tài sản hai bên đã hùn thể hiện như sau: Ngày 09/12/2019 giữa Bà Nguyễn Phúc NG1 và Ông Lê Bá NG2 có ký Hợp đồng góp vốn về việc làm cối sản xuất đá viên. Bà NG1 góp 01 thửa đất + 01 máy biến áp điện và 1.050.000.000 đồng; Ông NG2 góp 1.980.000.000 đồng để mua sắm tài sản: Lắp 02 cối đá viên, xây dựng 01 nhà xưởng, xây 02 bồn chứa ga, 02 bầu ngưng, 02 tháp giải nhiệt, 03 bồn chứa nước Inox, 01 dàn lọc trao đổi Lion và 13 con mô tơ nhỏ lớn, các đồ chứa khác để 02 cối đá viên hoạt động, mua 02 xe tải hiệu KIA. Tổng cộng 3.160.000.000 đồng. Sau đó, hai bên phát sinh tranh chấp nên Ông NG2 và Bà NG1 xác định lại hợp đồng góp vốn không bao gồm quyền sử dụng đất của Bà NG1 thì giá trị phần máy móc là 3.030.000.000 đồng.

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá tháng 4/2021 của Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và thẩm định giá Sao Việt, tổng các tài sản theo thẩm định thực tế mà các bên đều thống nhất theo Chứng thư thẩm định giá và Biên bản thẩm định là 2.712.538.000 đồng. Bà NG1 góp 1.050.000.000 đồng tương đương 34,65% và phần hùn của bị đơn Ông Lê Bá NG2 là 1.980.000.000 đồng tương đương 65,35%. Chia theo tỷ lệ tài sản thực tế là 2.712.538.000 đồng sẽ được chia theo tỷ lệ phần hùn giữa các bên. Bà NG1 được tài sản tương đương số tiền 939.894.417 đồng, Ông NG2 nhận số tiền 1.772.643.583 đồng. Do hiện nay, Cơ sở sản xuất nước đá A do Ông Nguyễn Quang H làm đại diện nhưng mọi vấn đề khác của cơ sở vẫn do Bà NG1 quản lý. Do đó, Bà NG1 sẽ tiếp tục sử dụng máy móc thiết bị, mái che nhà xưởng, xe ô tô,... theo Chứng thư thẩm định tháng 4/2021 của Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và thẩm định giá Sao Việt và trả cho Ông NG2 số tiền 1.772.643.583 đồng là phù hợp.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, xét hợp đồng thuê nhận thấy: Căn cứ vào Hợp đồng cho thuê cơ sở nước đá viên ngày 30/11/2019, thì Bà NG1 đồng ý thuê lại cơ sở trên thời hạn thuê 02 năm bắt đầu từ ngày 30/11/2019 đến ngày 30/11/2021 giá thuê 40.000.000 đồng/tháng. Từ khi thuê đến nay Bà NG1 trả cho Ông NG2 được 01 tháng tiền thuê là 40.000.000 đồng, từ ngày 01/01/2020 đến nay Bà NG1 không thanh toán tiền thuê cho Ông NG2.

Xét thấy, việc ký hợp đồng thuê lại cơ sở sản xuất nước đá là do sự tự nguyện thỏa thuận của các bên, đến thời điểm hiện tại tại Cơ sở sản xuất nước đá A vẫn hoạt động. Tại Biên bản thỏa thuận ngày 15/4/2020 Bà NG1 cam kết tạm ngưng hoạt động của cơ sở sản xuất nước đá vào ngày 18/4/2020 để chờ Tòa án

giải quyết. Tuy nhiên, từ thời điểm đó đến nay cơ sở sản xuất nước đá vẫn hoạt động. Tại phiên tòa sơ thẩm, Bà NG1 vẫn thừa nhận cơ sở sản xuất vẫn hoạt động để trang trải chi phí và nộp tiền cho Ngân hàng. Do đó, Bà NG1 cần có trách nhiệm trả tiền thuê cho Ông NG2 là có cơ sở. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền thuê là có cơ sở cụ thể tiền thuê như sau:

40.000.000 đồng/tháng x 29 tháng (Ông NG2 miễn 03 tháng tiền thuê tại thời điểm dịch bệnh khi thực hiện Chỉ thị 16 của Thủ tướng Chính phủ và không yêu cầu Bà NG1 trả tiền thuê đối với các ngày đầu của tháng 9/2022).

Tổng số tiền thuê ông yêu cầu Bà NG1 trả là 1.160.000.000 đồng là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về yêu cầu trả tiền thuê tài sản từ khi tuyên án sơ thẩm đến khi xét xử phúc thẩm: Đối với yêu cầu của bị đơn yêu cầu nguyên đơn Bà NG1 tiếp tục trả tiền thuê theo Hợp đồng thuê cơ sở sản xuất đá viên cho đến khi nguyên đơn thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán là không có cơ sở. Khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thì sẽ chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Bản án sơ thẩm tuyên tiền thuê chỉ tính đến tháng 9/2022 sau đó thì không tính thêm. Bị đơn không kháng cáo phần này. Do đó, giữ nguyên phần quyết định này của bản án sơ thẩm.

[3] *Về chi phí thẩm định*: Chi phí thẩm định là 19.000.000 đồng (Trong đó Công ty Sao Việt thu 14.500.000 đồng, chi Hội đồng thẩm định là 4.500.000 đồng), số tiền này nguyên đơn chịu 6.583.500 đồng, bị đơn Ông Lê Bá NG2 chịu 12.416.500 đồng. Bà NG1 đã nộp chi phí thẩm định là 17.000.000 đồng, Ông NG2 nộp chi phí thẩm định là 2.000.000 đồng. Ông NG2 phải trả lại cho Bà NG1 số tiền 10.416.500 đồng.

[4] *Về án phí*: Các đương sự phải chịu án phí theo tỷ lệ mà các đương sự được nhận.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn chịu 300.000 đồng.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39, Điều 85, Điều 89, Điều 90, Điều 92, Điều 147, Điều 200 và Điều khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 357, khoản 2, Điều 468, Điều 385, Điều 422, Điều 472, Điều 481 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bà Nguyễn Phúc NG1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nguyễn Phúc NG1.

Chấm dứt Hợp đồng góp vốn ngày 09/12/2019 và Hợp đồng cho thuê cơ sở nước đá viên ngày 30/11/2019 đã ký giữa Bà Nguyễn Phúc NG1 và Ông Lê Bá NG2.

Bà Nguyễn Phúc NG1 được sở hữu: Mái che nhà xưởng, dây chuyền sản xuất đá viên công suất 27 tấn/ngày, Dây chuyền sản xuất đá viên công suất 30 tấn/ngày, kho chứa đá, bồn chứa nước bằng sắt, đường dây điện 03 pha, xe ô tô tải hiệu VEAM biển số 64C-063.26 theo Chứng thư thẩm định tháng 4/2021 của Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và thẩm định giá Sao Việt.

Bà Nguyễn Phúc NG1 có trách nhiệm trả cho Ông Lê Bá NG2 số tiền góp vốn là 1.772.643.583 đồng (*Một tỷ bảy trăm bảy mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi ba ngàn năm trăm tám mươi ba đồng*).

2/ Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Ông Lê Bá NG2.

Bà Nguyễn Phúc NG1 có trách nhiệm trả cho Ông Lê Bá NG2 số tiền theo Hợp đồng thuê cơ sở sản xuất đá viên là 1.160.000.000 đồng (*Một tỷ một trăm sáu mươi triệu đồng*).

Kể từ khi bản án có hiệu lực và bị đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Bà Nguyễn Phúc NG1 chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho Ông Lê Bá NG2 thì Bà NG1 còn phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3/ Về chi phí thẩm định: Chi phí thẩm định là 19.000.000 đồng (Trong đó Công ty Sao Việt thu 14.500.000 đồng, chi Hội đồng thẩm định là 4.500.000 đồng), số tiền này nguyên đơn chịu 6.583.500 đồng, bị đơn Ông Lê Bá NG2 chịu 12.416.500 đồng. Bà NG1 đã nộp chi phí thẩm định là 17.000.000 đồng, Ông NG2 nộp chi phí thẩm định là 2.000.000 đồng. Ông NG2 phải trả lại cho Bà NG1 số tiền 10.416.500 đồng (*Mười triệu bốn trăm mười sáu ngàn năm trăm đồng*).

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn Bà Nguyễn Phúc NG1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 36.998.500 đồng (*Ba mươi sáu triệu chín trăm chín mươi tám ngàn năm trăm đồng*). (Có miễn giảm án phí theo đơn xin miễn giảm án phí ngày 08/6/2020). Khấu trừ số tiền đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 004622 ngày 31/7/2020 số tiền 20.790.000 đồng. Bà NG1 phải nộp thêm 16.208.500 đồng (*Mười sáu triệu hai trăm lẻ tám ngàn năm trăm đồng*) tại Chi cục thi hành án dân sự quận X, thành phố Cần Thơ.

Bị đơn Ông Lê Bá NG2 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 65.179.000 đồng (*Sáu mươi lăm triệu một trăm bảy mươi chín ngàn đồng*). Khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 004683 ngày 28/8/2020 số tiền 8.000.000

đồng. Ông NG2 phải nộp thêm số tiền 57.179.000 đồng (*Năm mươi bảy triệu một trăm bảy mươi chín ngàn đồng*) tại Chi cục thi hành án dân sự quận X, thành phố Cần Thơ.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà NG1 chịu 300.000 đồng. Chuyển tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002678 ngày 23/9/2023 tại Chi cục thi hành án Dân sự quận X thành án phí. Bà NG1 đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án này là phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND quận X;
- Chi cục THADS quận X;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Văn Hải